CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đá Hoàng Mai

Ngày 30/09/2025	11,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**3.5%**	**-**

DT thuần
Q3/25
17.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.69| 125%
YoY: ▼1.30| -7.1%

LN thuần
Q3/25
0.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.11| -39.1%
YoY: ▼2.60| -94.0%

LN sau thuế
Q3/25
1.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.25| 520%
YoY: ▼0.49| -24.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
11.5%
YoY: +/-▲ 7.5%

ROE (TTM)
Q3/25
6.3%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
Số lượng CPLH (CP)	5,612,444
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	866
P/E	13.7

DT thuần
9T 2025
35.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90| 5.7%

LN thuần
9T 2025
0.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.46| -81.1%

LN sau thuế
9T 2025
2.06
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.17| -36.3%

Cơ cấu sở hữu

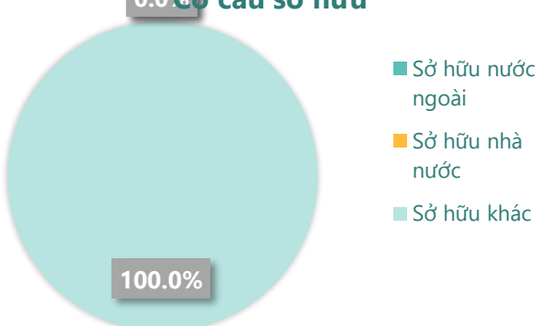

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

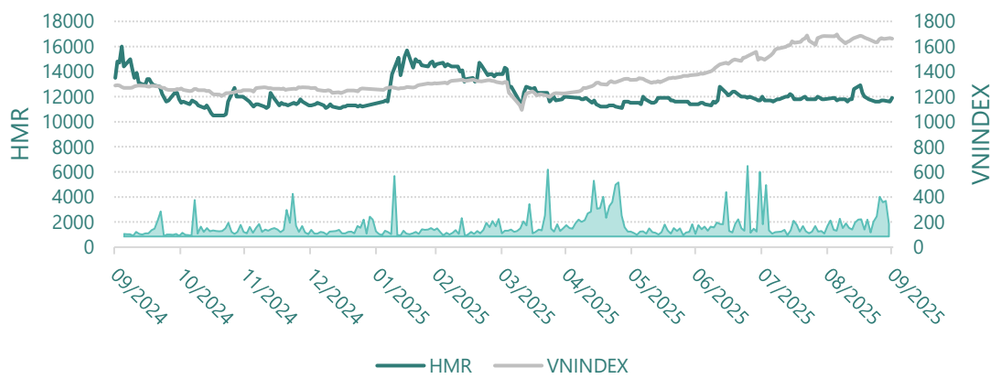

Cơ cấu cổ đông

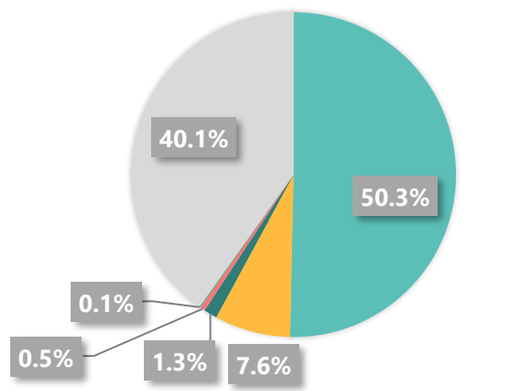

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

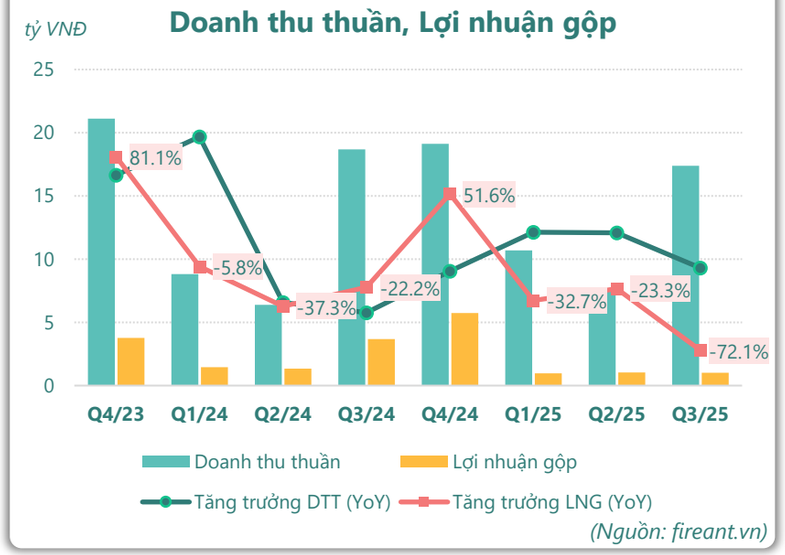

(Nguồn: fireant.vn)

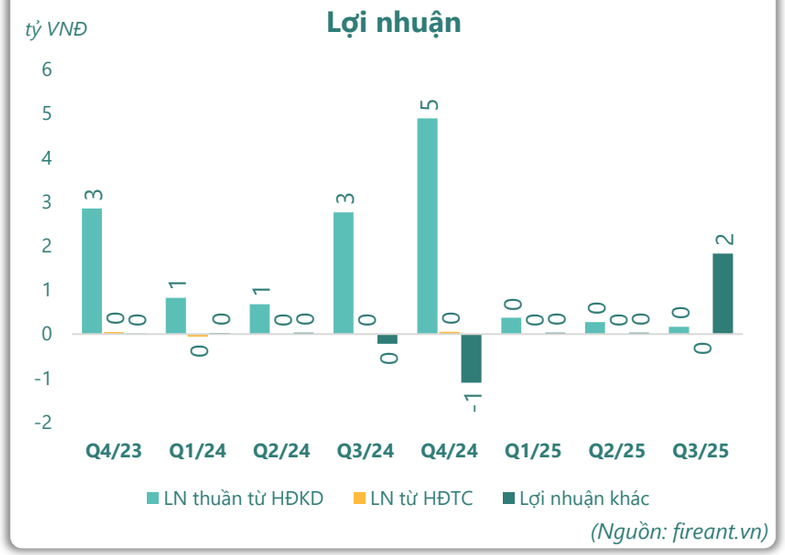

(Nguồn: fireant.vn)

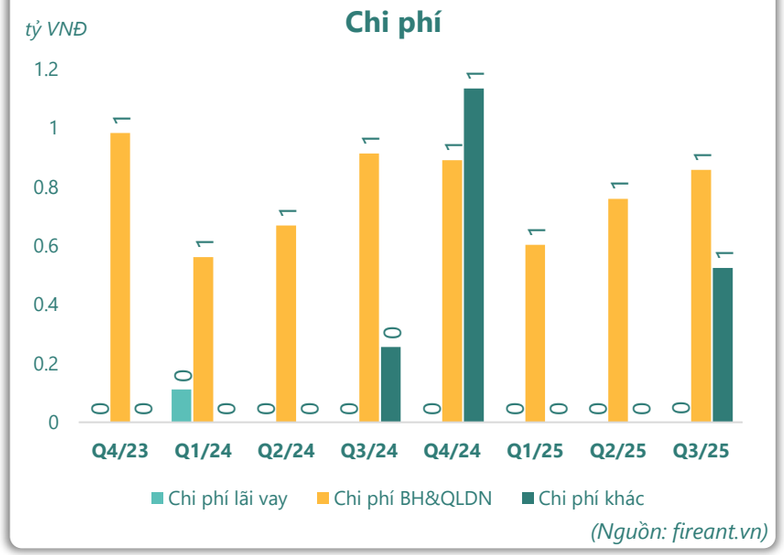

(Nguồn: fireant.vn)

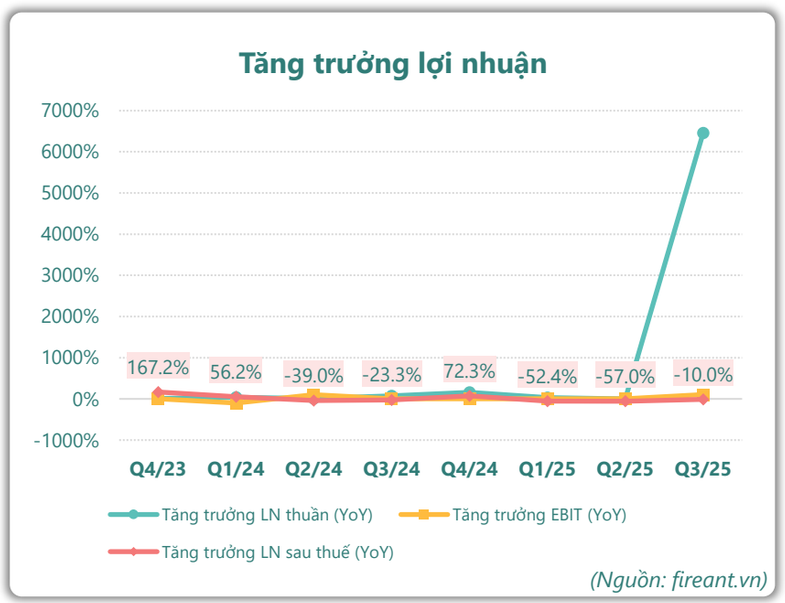

(Nguồn: fireant.vn)

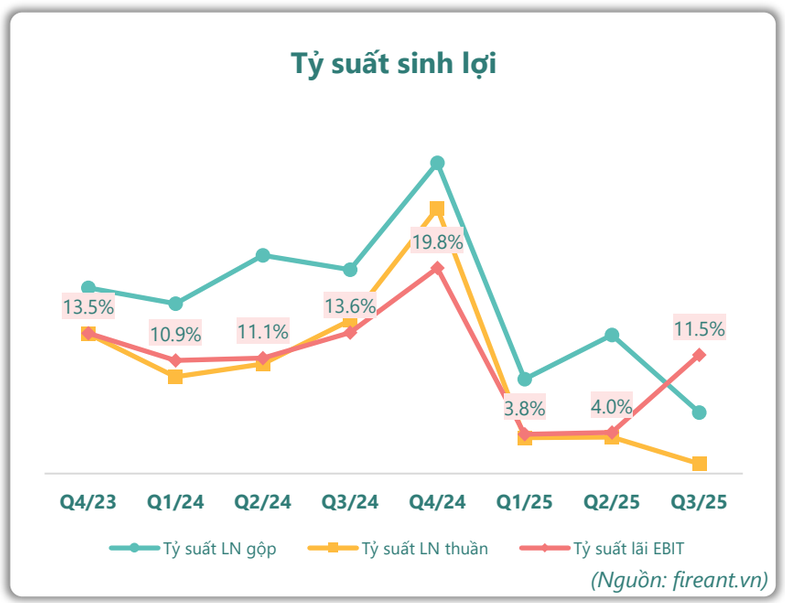

(Nguồn: fireant.vn)

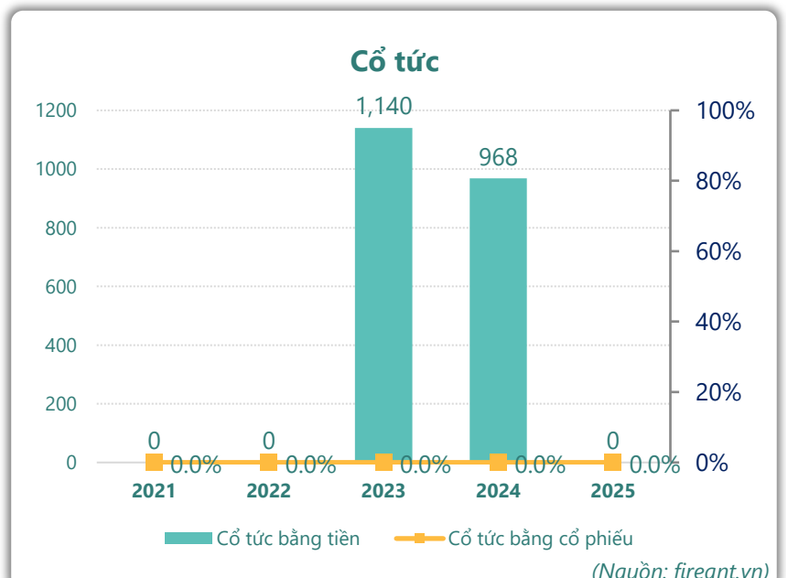

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

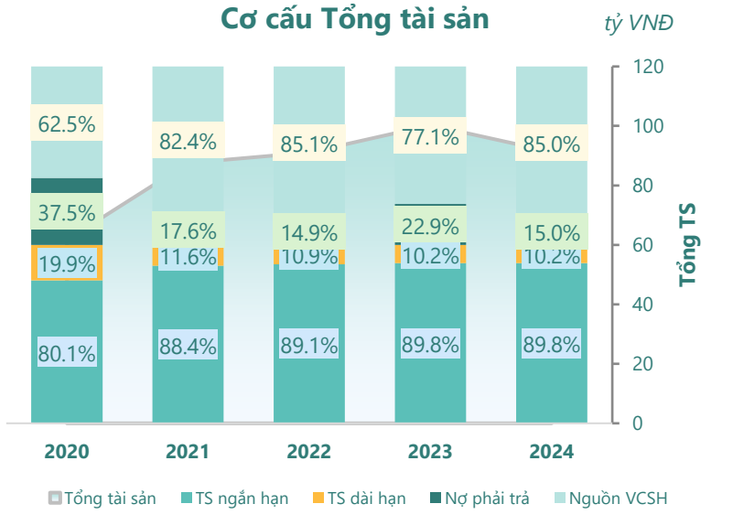

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

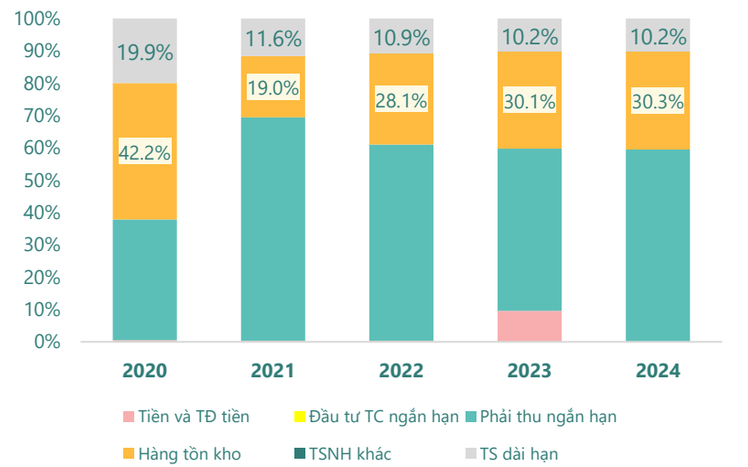

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

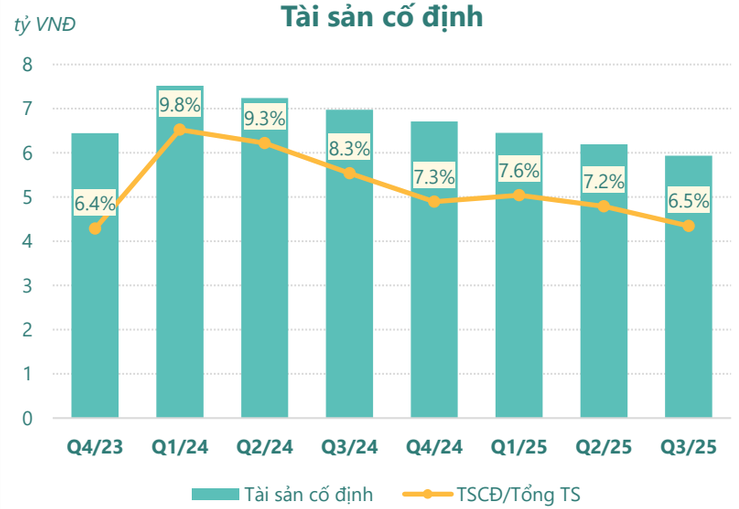

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

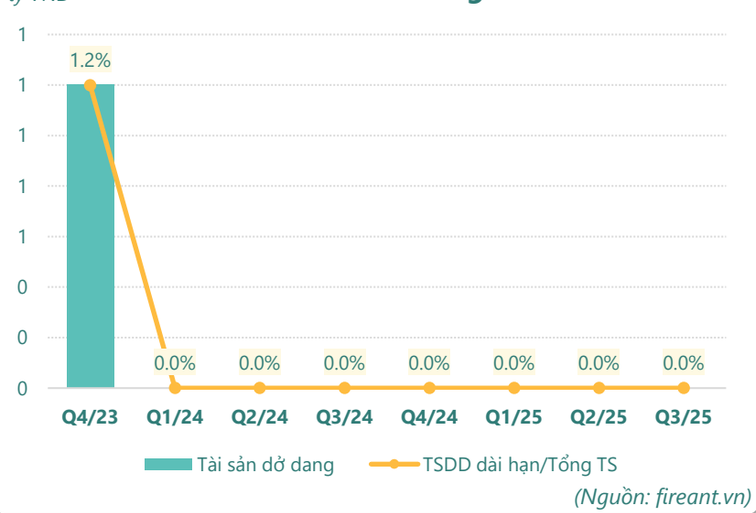

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

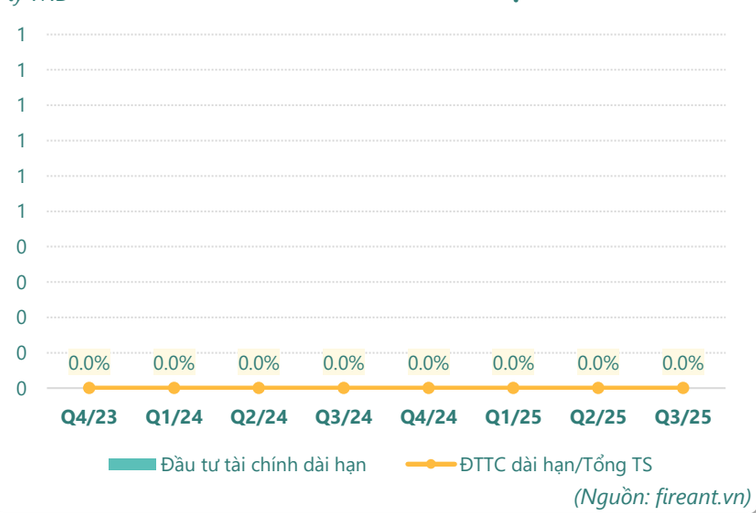

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

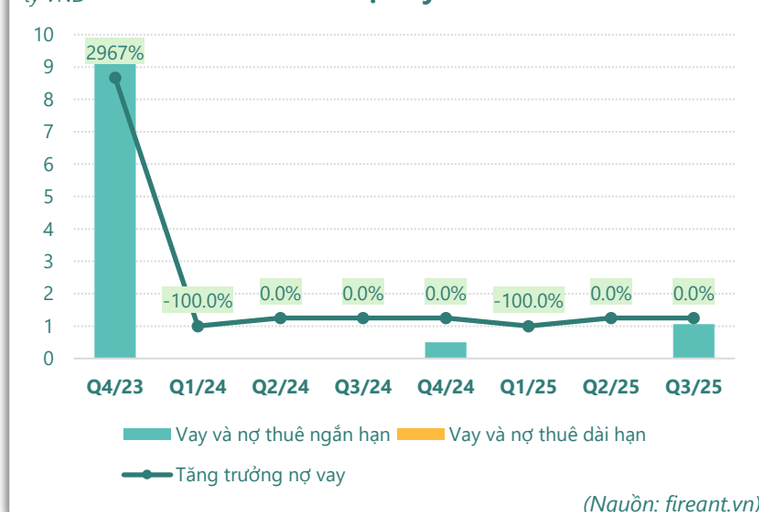

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

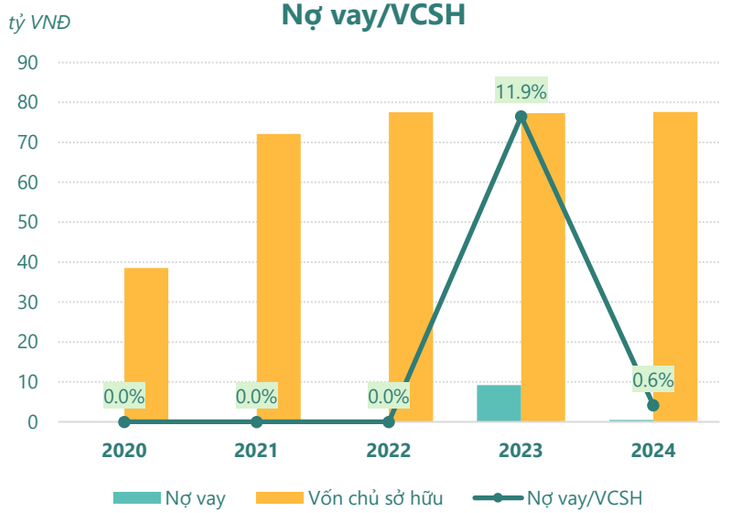

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

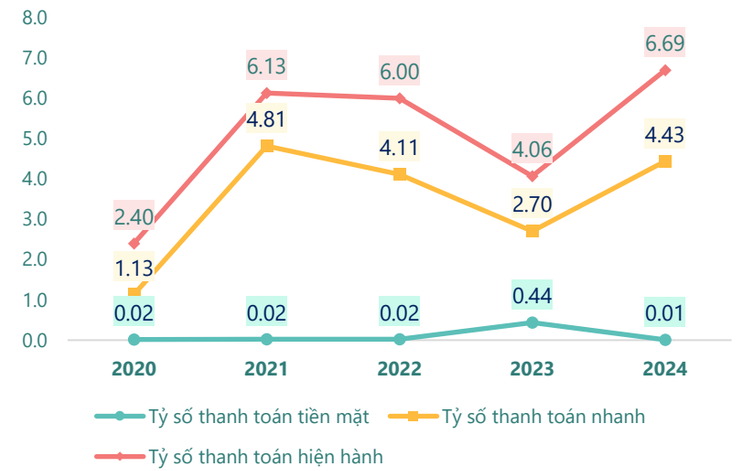

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

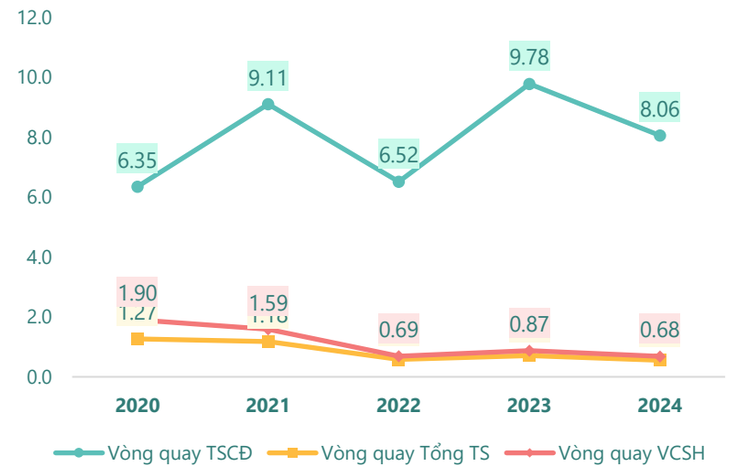

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

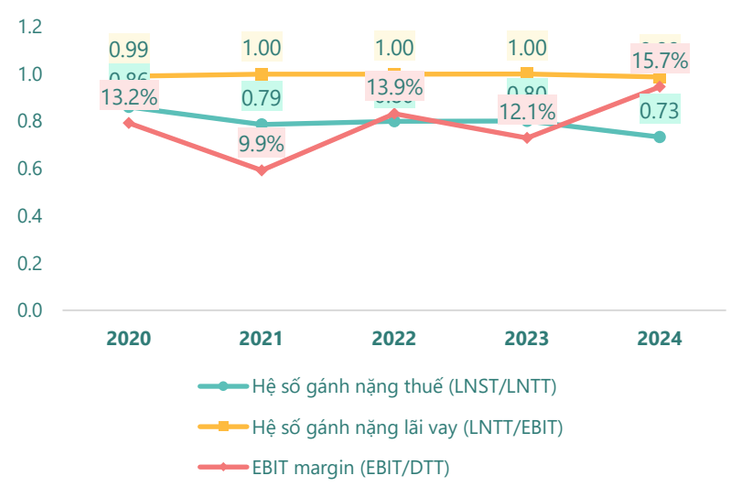

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

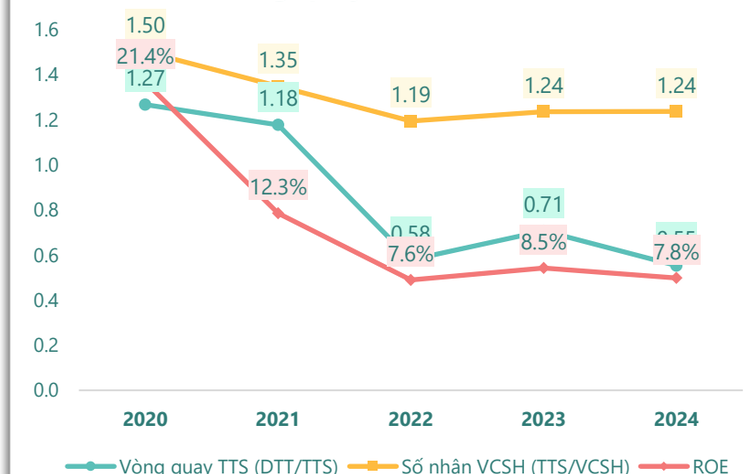

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

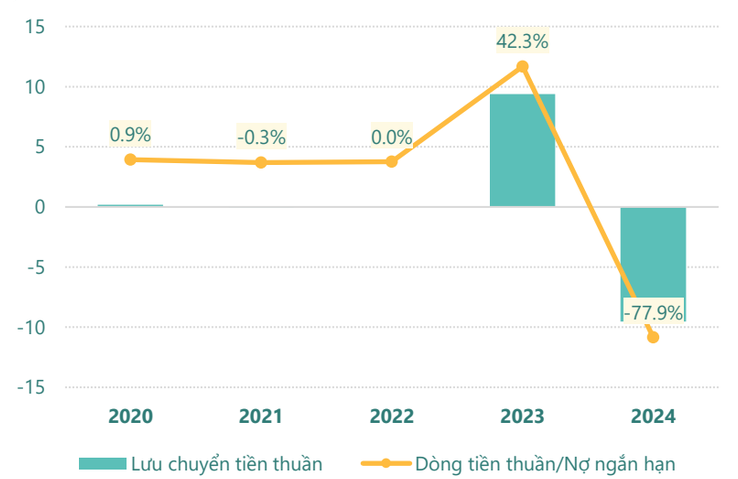

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**17.4**	**18.7**	**-7.1%**	**35.8**	**33.9**	**5.7%**
Giá vốn hàng bán	16.4	15.0	9.0%	32.8	27.4	19.5%
Lợi nhuận gộp	1.02	3.67	-72.1%	3.03	6.46	-53.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.05	-98.0%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.00	0.11	-98.8%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.00	0.11	-98.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.86**	**0.91**	**-5.7%**	**2.22**	**2.15**	**3.6%**
LN thuần từ HĐKD	0.16	2.76	-94.0%	0.80	4.26	-81.1%
Lợi nhuận khác	**1.83**	**-0.22**	**930%**	**1.90**	**-0.16**	**1312%**
LN trước thuế	1.99	2.54	-21.7%	2.70	4.10	-34.1%
Lợi nhuận sau thuế	**1.49**	**1.98**	**-24.9%**	**2.06**	**3.23**	**-36.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.49**	**1.98**	**-24.9%**	**2.06**	**3.23**	**-36.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.19	0.41	-0.50	0.62	0.17	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.12	9.12	-0.05	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.33	0.50	-0.50	0	1.28
Tiền đầu kỳ	2.28	0.20	0.17	0.12	0.23	0.41
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**9.20**	**-0.05**	**0.11**	**0.17**	**1.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.20	0.17	0.12	0.23	0.41	1.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**91.0**	**91.3**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	82.4	82.0	0.5%
Tiền và tương đương tiền	1.98	0.12	1547%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.9	54.2	17.9%
Hàng tồn kho	16.6	27.7	-40.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	120%
Tài sản dài hạn	**8.56**	**9.29**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	2.57	2.38	8.1%
Tài sản cố định	5.93	6.71	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**0.20**	**-75.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.3	13.7	-17.4%
Nợ ngắn hạn	**9.36**	**12.3**	**-23.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.06	0.50	112%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.74	3.15	-76.4%
Nợ dài hạn	1.97	1.45	35.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**79.7**	**77.6**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**79.7**	**77.6**	**2.6%**
Vốn điều lệ	56.1	56.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)